CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau

Ngày 31/12/2025	32,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.5%	**-8.1%**	**-3.3%**

DT thuần
Q4/25
4,528
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,540| 51.6%
YoY: ▲ 314| 7.5%

LN thuần
Q4/25
432
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 53.0| 13.9%
YoY: ▲ 120| 38.4%

LN sau thuế
Q4/25
389
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 61.0| 18.7%
YoY: ▲ 103| 36.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
13.1%
YoY: +/-▲ 1.5%

ROE
2025
18.3%
YoY: +/-▲ 4.2%

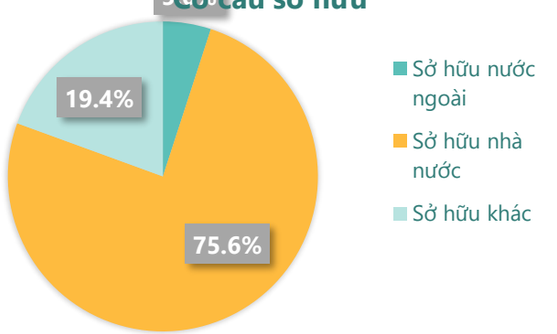
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,802 - 43,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,311
Số lượng CPLH (CP)	529,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,146,405
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	0.83
EPS	3,618
P/E	9.0

DT thuần
2025
16,961
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,505| 26.0%

LN thuần
2025
2,151
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 828| 62.6%

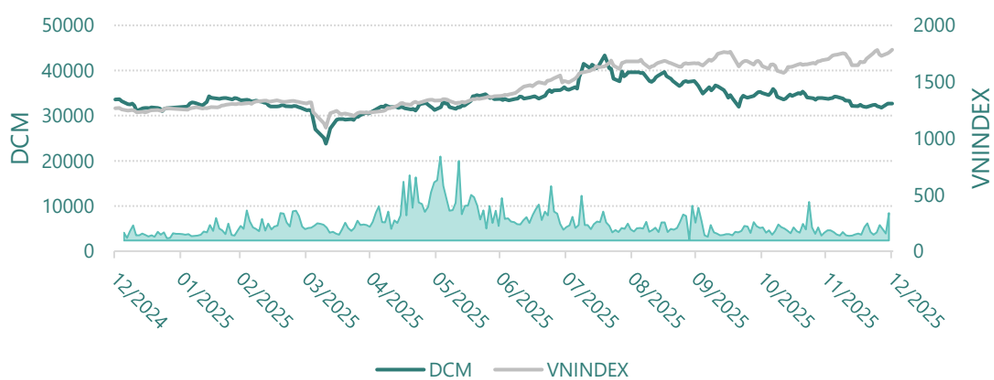
LN sau thuế
2025
1,917
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 489| 34.3%

Cơ cấu sở hữu

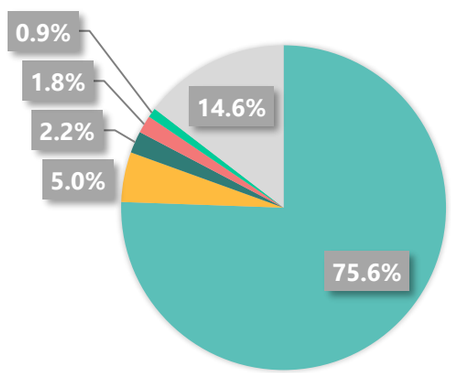


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

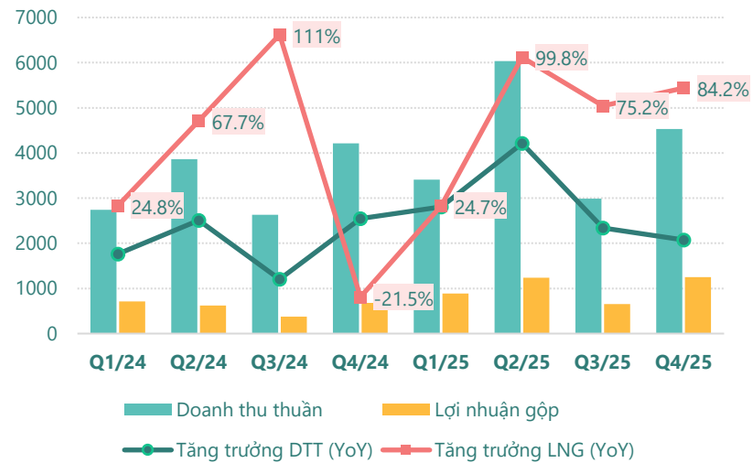


- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam
- CTCP Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
- CTBC Vietnam Equity Fund
- Norges Bank
- DC Developing Markets Strategies Public Limited Company
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

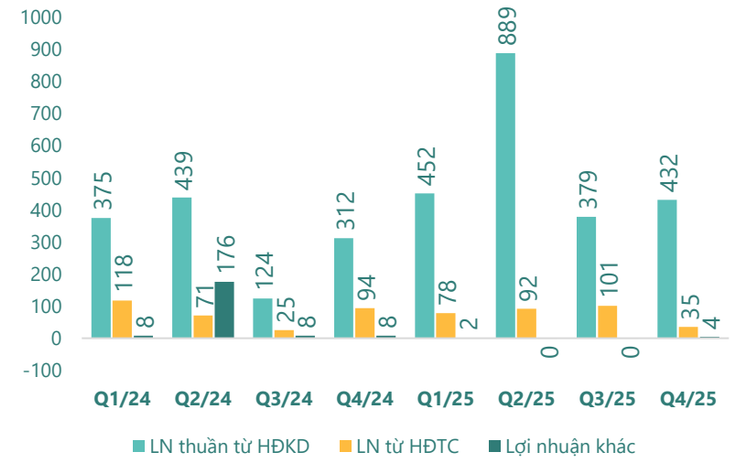
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



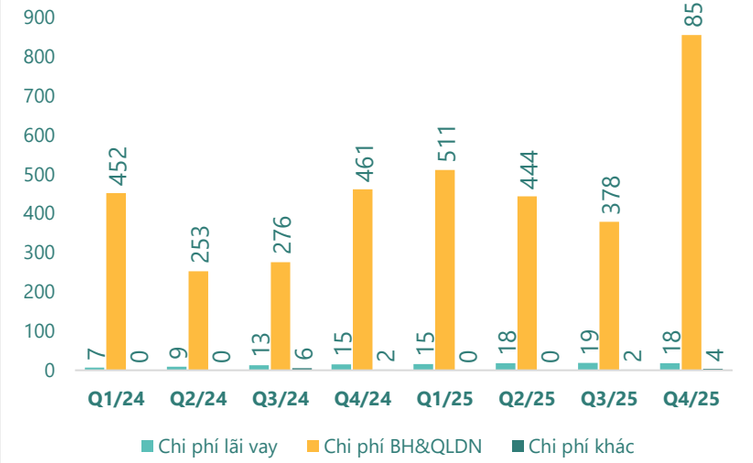
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



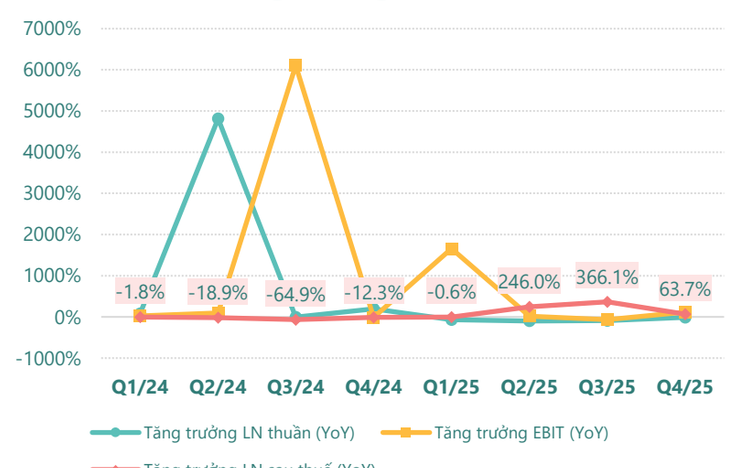
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



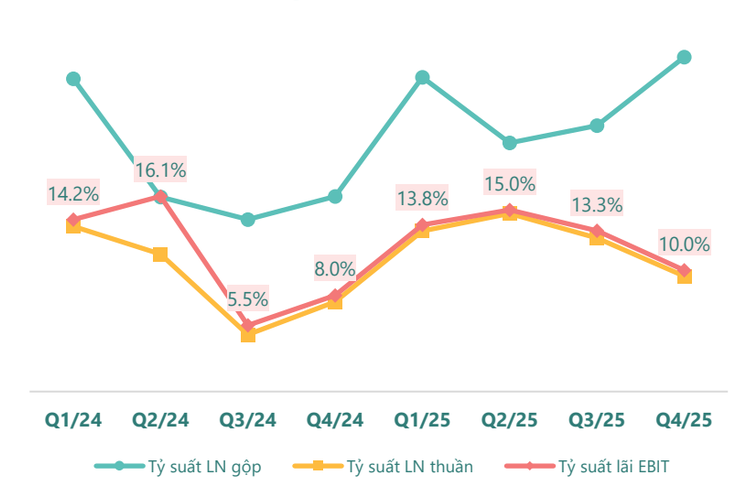
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



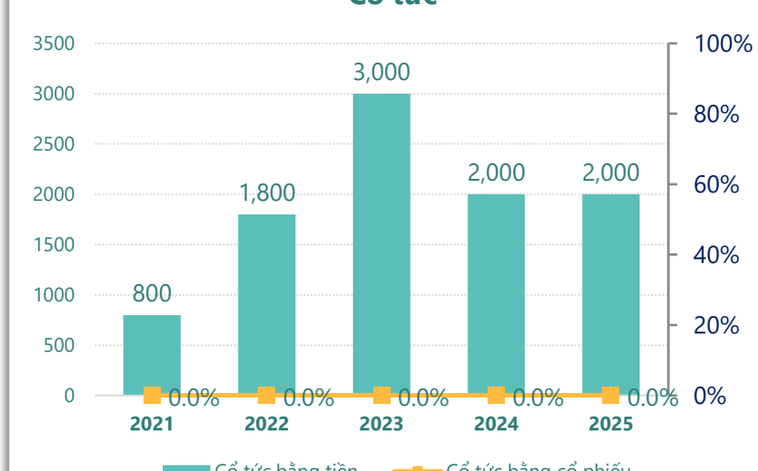
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

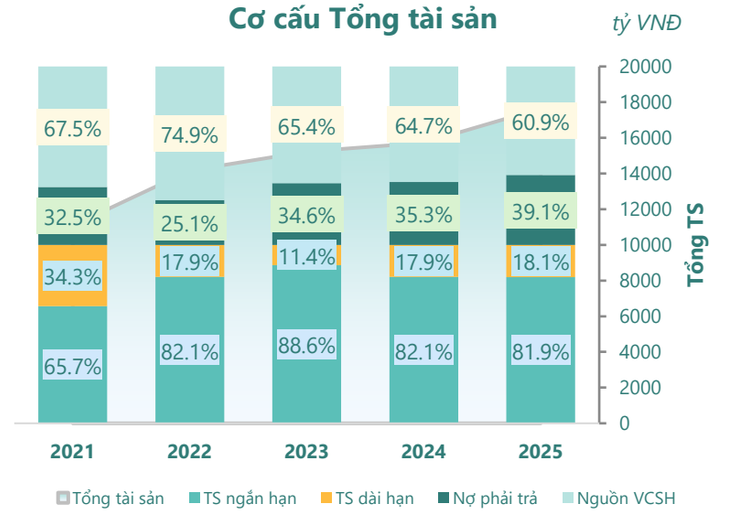
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

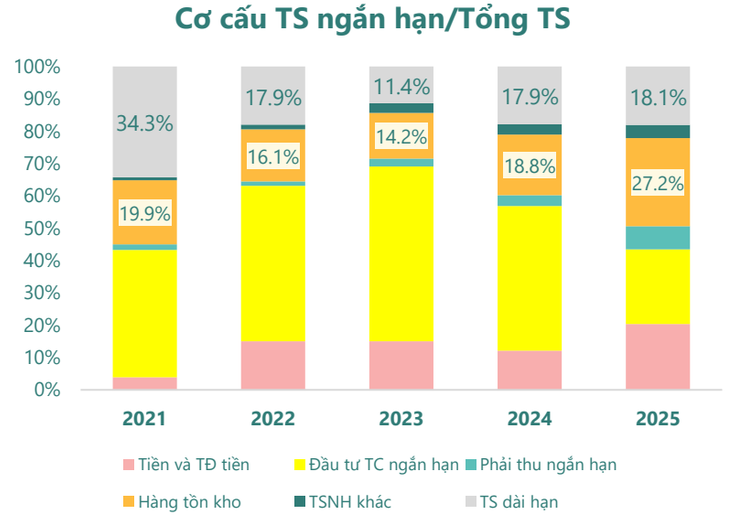
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



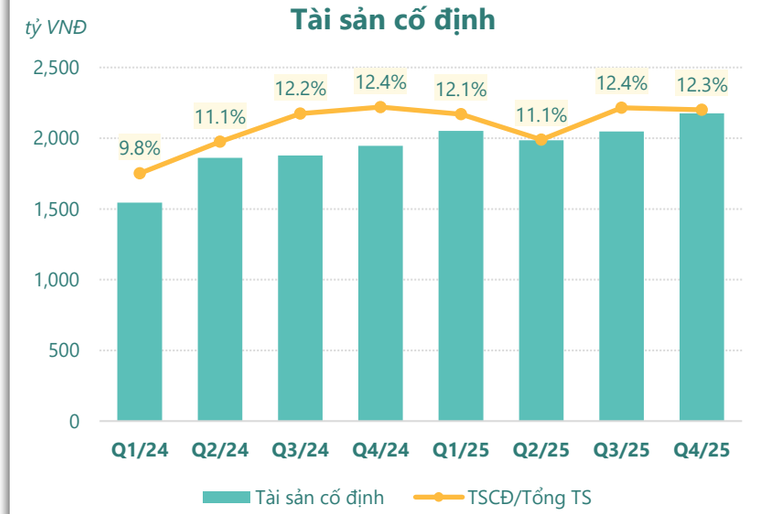
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



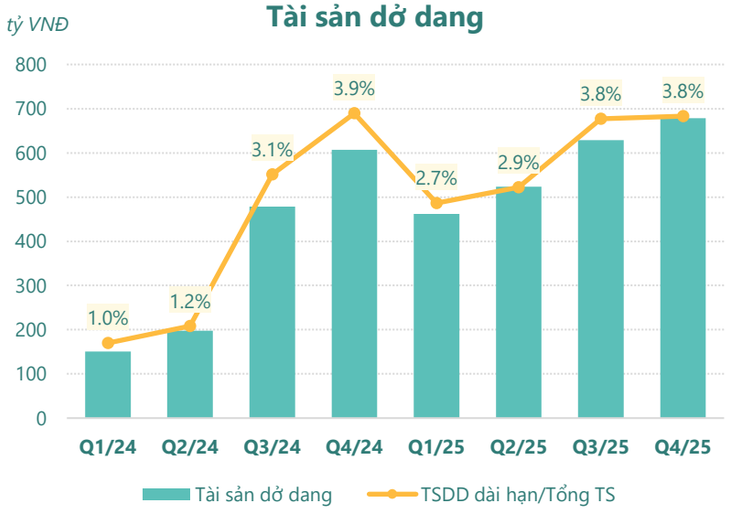
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



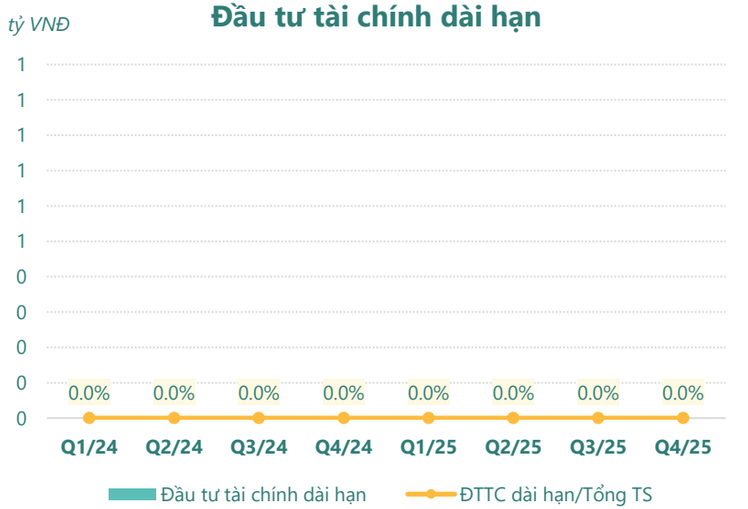
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



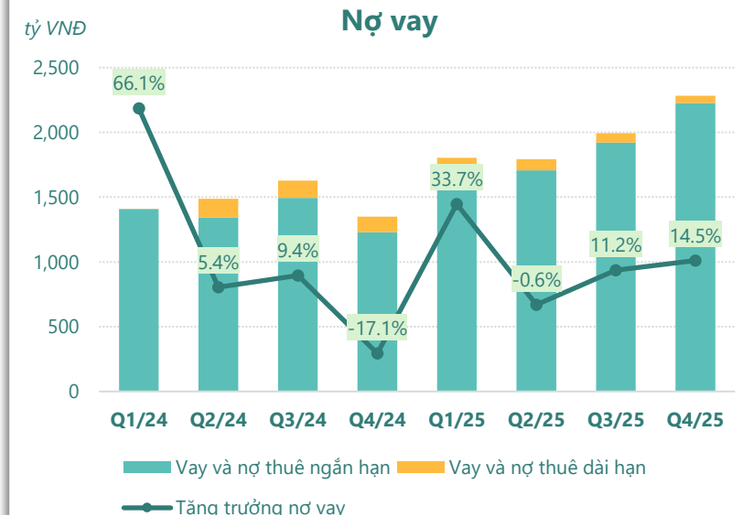
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

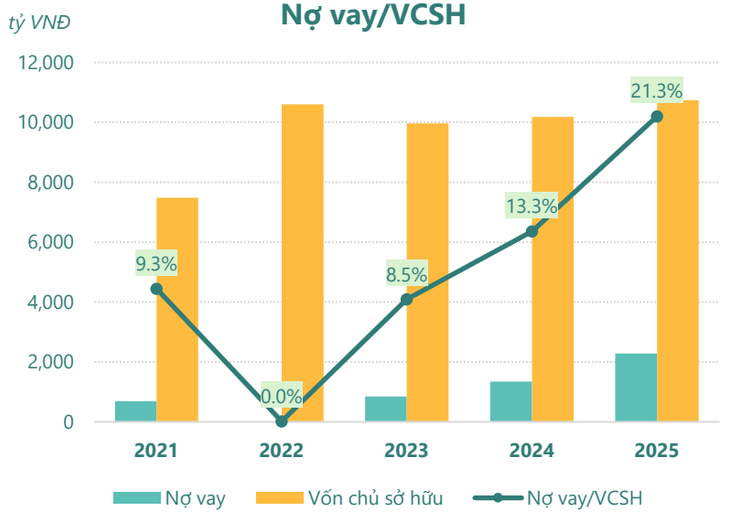
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

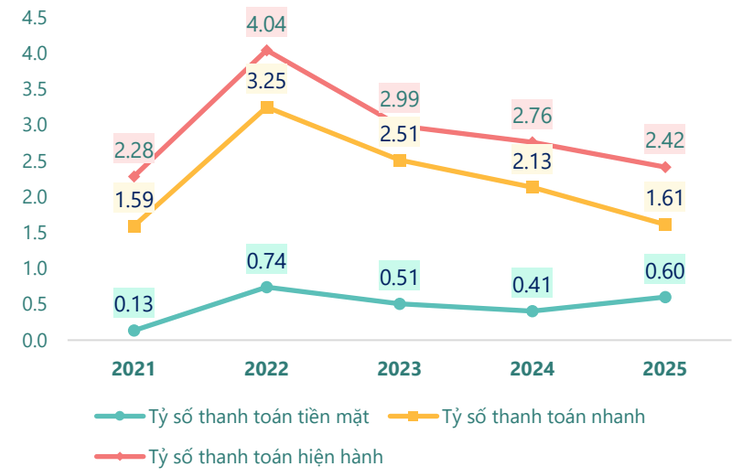
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



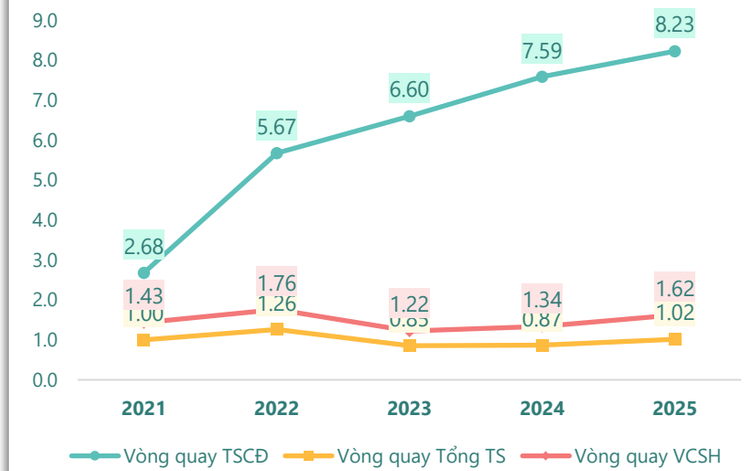
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



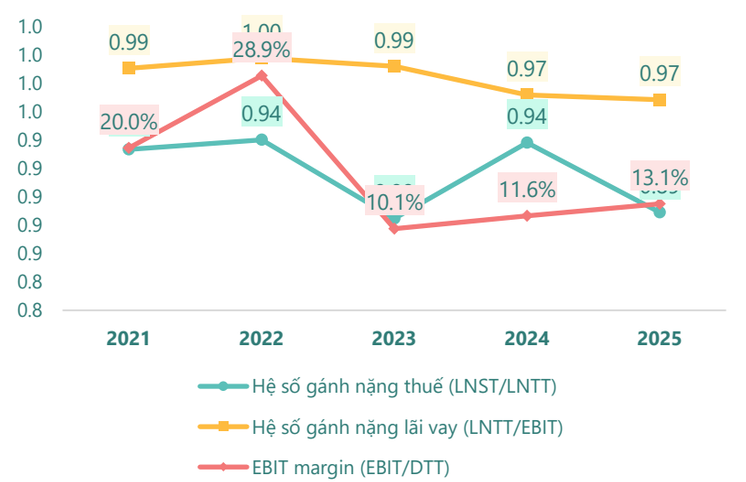
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



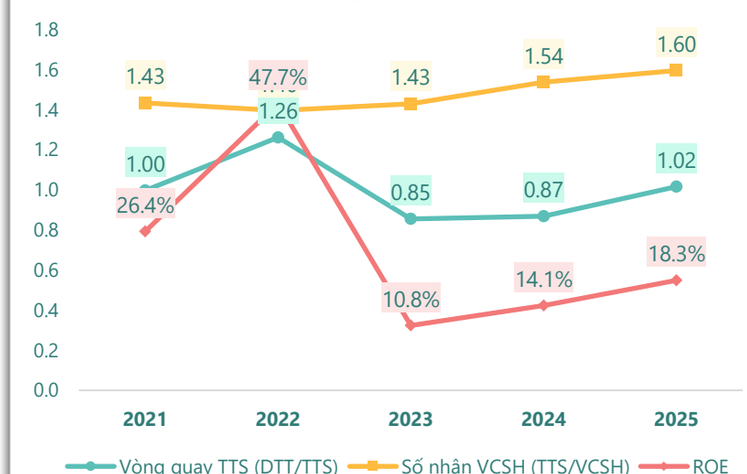
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



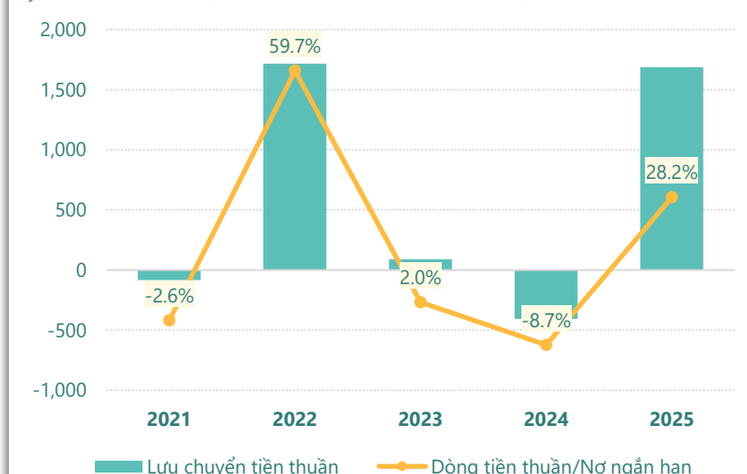
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4,528**	**4,214**	**7.5%**	**16,961**	**13,456**	**26.0%**
Giá vốn hàng bán	3,276	3,534	-7.3%	12,926	10,942	18.1%
Lợi nhuận gộp	1,252	680	84.1%	4,035	2,513	60.5%
Doanh thu HĐTC	54.5	119	-54.2%	402	382	5.3%
Chi phí TC	19.6	25.2	-22.1%	96.9	76.6	26.6%
Chi phí lãi vay	17.9	15.4	16.4%	70.4	44.4	58.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	382	371	3.1%	1,207	1,014	19.0%
Chi phí QLDN	**473**	**90.4**	**423%**	**982**	**481**	**104%**
LN thuần từ HĐKD	432	312	38.4%	2,151	1,323	62.6%
Lợi nhuận khác	**4.26**	**7.55**	**-43.6%**	**5.58**	**199**	**-97.2%**
LN trước thuế	436	320	36.3%	2,157	1,522	41.7%
Lợi nhuận sau thuế	**389**	**286**	**36.2%**	**1,917**	**1,428**	**34.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**390**	**282**	**38.3%**	**1,915**	**1,420**	**34.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-732	836	-249	1,846	-3,614	806
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	-807	-132	-43.6	2,528	669
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-924	-286	455	-11.7	-850	285
Tiền đầu kỳ	3,975	2,112	1,903	1,991	3,829	1,941
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,843**	**-258**	**73.2**	**1,790**	**-1,936**	**1,759**
Ảnh hưởng tỷ giá	-32.3	49.3	14.4	47.8	47.8	-110
Tiền cuối kỳ	2,112	1,903	1,991	3,829	1,941	3,590

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**17,645**	**15,729**	**12.2%**
Tài sản ngắn hạn	14,449	12,921	11.8%
Tiền và tương đương tiền	3,590	1,903	88.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,082	7,039	-42.0%
Phải thu ngắn hạn	1,263	529	139%
Hàng tồn kho	4,804	2,950	62.8%
Tài sản ngắn hạn khác	709	500	41.9%
Tài sản dài hạn	**3,196**	**2,808**	**13.8%**
Phải thu dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Tài sản cố định	2,175	1,946	11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	678	601	12.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**342**	**260**	**31.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,905	5,552	24.4%
Nợ ngắn hạn	**5,982**	**4,681**	**27.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,226	1,229	81.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,764	1,612	9.5%
Nợ dài hạn	923	871	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.8	120	-52.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,740**	**10,177**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**10,740**	**10,177**	**5.5%**
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)